

# ĐỐI NGHEO YẾU TỐ CHÍNH PHÁP VỚI MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

**TS. Trần Thanh Lâm**

**Học viện HCQG**

## **I. Mối quan hệ giữa con người và môi trường.**

Quan niệm trước đây cho rằng, môi trường là những yếu tố bao quanh và tác động lên con người (cá thể hay cộng đồng) và sinh vật, cách nhìn nhận này làm cho người ta dễ ngộ nhận rằng mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ một chiều: môi trường tác động tới con người và con người là một trung tâm tiếp nhận những tác động đó. Thực ra, mỗi con người lại là một tác nhân tác động tới các yếu tố chính trong môi trường mà nó đang tồn tại.

Trong những năm gần đây, người ta có cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa con người và môi trường:

\_ Con người sống trong môi trường không phải chỉ để tồn tại như một sinh vật mà con người là một sinh vật đặc biệt biết tư duy, nhận thức được môi trường và biết tác động ngược lại các yếu tố môi trường để cùng tồn tại và phát triển.

\_ Mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ tương tác (tác động qua lại), trong đó bao gồm cả những tương tác giữa các cá thể người, cộng đồng con người.

\_ Con người sống trong môi trường không phải chỉ như một sinh vật, một bộ phận sinh học trong môi trường mà còn là một cá thể trong cộng đồng xã hội con người. Con người ở đây vừa có ý nghĩa sinh học vừa có ý nghĩa xã hội học. Chính vì vậy, những vấn đề môi trường không thể giải quyết bằng các biện pháp lý - hoá - sinh, kỹ thuật học, mà còn phải được xem xét và giải quyết dưới các góc độ khác nhau như kinh tế học, pháp luật, địa lý, kinh tế - xã hội.

Theo đó, sự sống là phương thức tồn tại với những thuộc tính đặc biệt của vật chất đặc biệt nhất định của môi trường. Trong quá trình xuất hiện, phát triển, tiến hoá, sự sống luôn gắn chặt với môi trường mà nó tồn tại, cũng không có môi trường không có sự sống. Không hề có sự sống tồn tại trong môi trường mà lại không thích ứng.

Cùng với sự phát triển tiến hoá của bản thân con người, sự chuyển biến từ hệ sinh thái tự nhiên sang hệ sinh thái người, con người đã trải qua những nấc thang tiến hoá từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế: hái lượm, săn bắt- đánh cá, chăn thả, nông nghiệp, công nghiệp - đô thị hoá, kinh tế tri thức.

Con người vừa là thực thể sinh học, vừa là thực thể xã hội (do quan hệ xã hội mà con người sinh học trở thành con người văn hoá), nên môi trường sống của con người còn gọi là môi trường nhân văn, là tổng hợp các điều kiện vật lý, hoá học, sinh học, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá bao quanh và có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của từng cá nhân và của các cộng đồng người.

Để tồn tại và phát triển kinh tế - xã hội, con người khai thác môi trường để phục vụ cuộc sống, cùng với đà tăng dân số mãnh liệt, môi trường bị khai thác triệt để, tuy tiện đang trở nên cạn kiệt đến mức mức báo động làm thế cân bằng sinh thái bị vi phạm nghiêm trọng trên diện rộng, trên toàn thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động xấu đối với môi trường, cũng còn có những tác động tích cực đến hệ sinh thái. Nguyên nhân là do phải đảm bảo chất lượng cuộc sống cho con người và cộng đồng dân cư.

## **II. Chất lượng cuộc sống.**

*Chất lượng của cuộc sống là sự thoả mãn của cá nhân hay sự hạnh phúc với cuộc sống ở một lĩnh vực mà con người cho là quan trọng.* Theo đó, chất lượng cuộc sống là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa các điều kiện xã hội, sức khỏe, kinh tế và môi trường mà chúng ảnh hưởng tới sự phát triển của môi trường và con người. Như vậy, chất lượng cuộc sống phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội, mức thu nhập, môi trường sống, quan hệ xã hội.

Từ khái niệm trên, chúng ta thấy rằng chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình phụ thuộc vào việc làm ổn định, thu nhập trung bình đầu người, an sinh xã hội (học hành của con cái, chăm sóc sức khỏe, an ninh khu vực...). Trong chất lượng cuộc sống, môi trường sống có vị trí đặc biệt. Để đánh giá chất lượng môi trường sống, hiện nay có 3 ba cách:

+ Tiêu chuẩn tối cao đánh giá chất lượng môi trường là đảm bảo hoạt động bình thường của con người với tư cách là một thực thể sinh học, nên hoạt động của con người phụ thuộc chặt chẽ vào nhiều yếu tố tự nhiên như nước, ánh sáng, không khí, thức ăn. (con người có thể chịu đựng tối đa được 50 ngày không ăn, 5 ngày không uống, 5 phút không thở). Như vậy, chất lượng môi trường sống trước hết là nước sạch và không khí sạch.

+ Gián tiếp thông qua trạng thái của các hệ sinh thái trong môi trường với tư cách là một “dụng cụ sống”. Ví dụ, cây cối có xanh tươi không, sâu bọ

sinh sản mạnh hay yếu, động vật béo tốt hay ốm yếu, v.v... Dấu hiệu tổng hợp để đánh giá là sức sản xuất của hệ sinh thái và sự đa dạng của các loài trong hệ sinh thái.

+ Căn cứ vào sức khỏe của người dân trong môi trường sống đó, vì con người chính là một “dụng cụ sống” nhạy bén nhất đối với những thay đổi diễn ra trong môi trường. Các chỉ số quan trọng là số lượng người bệnh, các loại bệnh. Tình trạng sức khỏe của trẻ em và người già là nhóm nhạy bén nhất đối với diễn biến của môi trường cộng đồng.

Chỉ số đánh giá chất lượng cuộc sống thể hiện tổng quát hơn, chỉ số được dùng phổ biến là:

\* GDP/người và GNP/người, hai chỉ số này mới chỉ phản ánh Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người và Tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người, mà chưa phản ánh được tình trạng phân phối các thành tựu phát triển giữa các thành viên trong xã hội, quá trình nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

\* HDI chỉ số phát triển nhân lực, phản ánh thành tựu của quốc gia trên mặt trận quan trọng nhất của sự phát triển con người. Nó bao gồm cả 3 loại chỉ số: Tuổi thọ con người nói lên khả năng được sống trong cuộc sống lành mạnh lâu dài; Trình độ giáo dục nói lên khả năng được tiếp thu kiến thức, được đào tạo; Thu nhập thực tế trên đầu người nói lên khả năng được tiếp cận với các nguồn lực cần thiết để duy trì mức sống thoả đáng.

\* Về thu nhập thực tế, người ta dùng một đại lượng được gọi là Đôla sức mua ngang giá PPP\$ (Thực tế trên thế giới với mức trung bình đủ để duy trì cuộc sống hợp lý trong năm 1995 được tính là 5.990 PPP\$)

\* Chỉ số phát triển giới GDI (Thụy Điển có GDP xếp thứ 22, HDI thứ 22 nhưng GDI xếp thứ nhất, Việt Nam có GDI xếp thứ 108).

Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng cuộc sống, con người phải tiến hành nhiều hoạt động. Tất cả các hoạt động đó của con người xét cho cùng là nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của chính mình nên nhu cầu là nguồn gốc và động lực thúc đẩy hoạt động của con người.

### **III. Nhu cầu của cuộc sống con người.**

Nhu cầu của con người bao gồm các nhu cầu cơ bản như lương thực, thực phẩm, năng lượng, không gian, lãnh thổ và các nhu cầu đặc trưng khác như về công nghiệp hoá, đô thị hoá, về học tập, thông tin, du lịch, di chuyển.

#### *1. Các nhu cầu cơ bản.*

- **Nhu cầu về lương thực thực phẩm**, con người cần lương thực thực phẩm để duy trì cơ thể của con người và đảm bảo những hoạt động khác

nhau của các bộ phận khác nhau trong cơ thể con người. Nếu thức ăn đủ chất dinh dưỡng, được cấu trúc theo một tỷ lệ hợp lý, cơ thể sẽ khoẻ mạnh, ngược lại cơ thể sẽ yếu đuối. Ngoài ra thức ăn phải đủ các yêu cầu về protid, glucid, lipid, vitamin và chất khoáng. Trong đó, protid được xem là một chỉ tiêu quan trọng nói lên mức sống của một gia đình, một cộng đồng, một quốc gia. Theo chỉ tiêu này, mức sống của các khu vực trên thế giới rất khác nhau. Tuy nhiên do sự gia tăng dân số nhanh đã dẫn tới 2 vấn đề sau đây:

(a) *Nguy cơ của sự nghèo đói.* Tổng số lương thực ở mỗi nước không đều nhau. Nước nghèo thường không có tiền để mua đủ lương thực, đất đai lại ít trồng cấy lương thực, mà trồng cacao, cà phê xuất khẩu sang các nước phát triển. Theo Tổ chức lương thực và Nông nghiệp Hoa Kỳ đánh giá rằng 450 - 800 triệu dân trên thế giới bị suy dinh dưỡng, phần lớn ở các nước kém phát triển. Ngay cả Ấn Độ là nước sản xuất lương thực nhưng cũng gặp nạn đói. Theo Ngân hàng Phát triển châu á (ADB), hiện châu á có khoảng 900 triệu người (khoảng 26% dân số thế giới) sống dưới mức nghèo khổ (thu nhập 1 USD/ngày). Theo báo cáo hàng năm của Liên Hợp Quốc, hiện nay có khoảng 35% dân số trên thế giới đang sống trong tình trạng không được cung cấp đủ lương thực.

Tốc độ tăng dân số trong những năm gần đây lớn hơn tốc độ gia tăng lương thực. Đất đai hạn hẹp, thời tiết thất thường, thiên tai ngày càng khốc liệt... Sâu bệnh, nạn châu chấu, chuột... làm mùa màng thất bát, hao hụt.

(b) *Mẫu thuẫn giữa sản xuất và cung cấp lương thực và thực phẩm.* Sự phân phối lương thực không đồng đều giữa các nước, trong mỗi nước và giữa những gia đình có mức thu nhập khác nhau. Tại các nước phát triển, sản lượng lương thực cao, dân số tăng chậm nên lương thực bình quân đầu người tăng hàng năm, có lương thực thừa để dự trữ, xuất khẩu. Tại các nước đang phát triển thì ngược lại. ở các nước kém phát triển thì hiếm khi có lương thực dự trữ hoặc nhiều lương thực sản xuất không bao giờ đi đến tiêu thụ.

Trong mỗi nước, có mức sự chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, vùng phát triển kinh tế cao và vùng chậm phát triển... Ngay tại nông thôn, là nơi sản xuất lương thực, nhưng sau khi thu hoạch người dân phải bán bớt sản phẩm của mình để đổi lấy nhu cầu cần thiết khác, nên số lương thực họ tiêu thụ không nhiều.

Tình trạng suy dinh dưỡng thường xảy ra ở các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển, tuy ăn uống còn thiếu thốn, nhưng phải chi 65-70% thu nhập bình quân cho ăn uống. Khoảng 60% dân số ở các nước này đang bị thiếu ăn hoặc thiếu chất dinh dưỡng (thường ăn nhiều lương thực, các loại củ và đường). Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ cao ở các nước này, đặc biệt là châu Phi. Các nước phát triển, ăn uống dư thừa, chi phí 20-25%

thu nhập bình quân cho ăn uống. Tiêu thụ lương thực gấp 5-50 lần so với các nước nghèo. Thường bị hiện tượng bội dinh dưỡng.

Hiện nay trên thế giới đang nảy sinh hiện tượng “quyền lực xanh” do:

- Các nước phát triển sử dụng lương thực dư thừa để viện trợ hay buôn bán trên thị trường thế giới như một chiến lược kinh tế, một vũ khí lợi hại... làm cho một số nước thiếu lương thực phải phụ thuộc.

- Những năm gần đây, do sản lượng lương thực tăng, nên giá cả lương thực trên thị trường thế giới giảm xuống, nhưng các nước giàu do muốn giữ giá lương thực xuất khẩu nên đã giảm diện tích trồng trọt.

Đồng thời, hoạt động nông nghiệp trên thế giới cũng có những thay đổi, trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật người ta ít quan tâm đến lương thực. Các thành tựu khoa học kỹ thuật, trước tiên áp dụng cho công nghiệp, rồi dần dần lan sang các lĩnh vực khác trong đó có nông nghiệp. Khi dân số tăng nhanh vượt quá khả năng cung cấp lương thực, thì con người mới chú ý và tìm mọi biện pháp vận dụng thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật vào sự phát triển nông nghiệp và giải quyết vấn đề lương thực.

Thực tế, trong công nghiệp, sản phẩm làm ra là kết quả của sự chế biến các nguyên liệu đưa vào quy trình công nghệ. Còn trong nông nghiệp, sản phẩm được tạo ra trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng và súc vật nuôi. Đó là quá trình sinh học, rất phức tạp phụ thuộc nhiều yếu tố khó điều khiển (thời tiết, khí hậu).

Lương thực, thực phẩm mà con người sử dụng là 1/2 lượng thóc và 1/3 lượng cá trên thế giới. Nhưng người nghèo dùng thóc nhiều hơn dùng thịt.

Tuy nhiên, triển vọng trong sản xuất nông nghiệp có những khả quan:

- Thay dần nền nông nghiệp có tính chất cổ truyền, bảo thủ và cá thể bằng những biện pháp khoa học.

- Mở rộng diện tích trồng trọt, chủ trương này được nhiều nước chú ý, như những cuộc khai hoang ở Sibêri, khai hoang ở vùng Amazon ở châu Mỹ La tinh. ở Việt Nam việc lấn đất ra biển, lên rừng, Tây Nguyên, cải tạo đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng cũng làm tăng thêm diện tích canh tác.

- Triển khai mạnh mẽ cuộc Cách mạng xanh tại các nước đang phát triển. Đồng thời, hướng vào sản xuất lương thực tổng hợp và chuyển gen của vi sinh vật, cũng như sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- **Nhu cầu về năng lượng**, cơ thể con người (cũng như các sinh vật khác) phát triển và duy trì các quá trình trong cơ thể cần năng lượng. Con người lấy năng lượng từ thực vật dưới dạng các hydrocacbon, mỡ, protid.

Nhờ diệp lục tố, thực vật chuyển biến thức ăn bằng cách chuyển năng lượng mặt trời thành hoá năng thông qua trình quang hợp. Trong đó, CO<sub>2</sub> và H<sub>2</sub>O là hai chất chủ yếu trong quá trình này. Thực vật có thể được dùng làm thực phẩm, gỗ (làm nhà, đóng đồ gỗ), làm nhiên liệu để cung cấp năng lượng (củi). Củi là một trong những nguồn năng lượng thông dụng nhất. Than đá, dầu mỏ, khí đốt là những nguồn năng lượng thông dụng khác, được hình thành từ thực vật và động vật đã sống cách đây rất lâu và bị chôn vùi sâu dưới một áp suất và một nhiệt độ thích hợp trong hàng nghìn năm. Đây là những nguồn nhiên liệu quan trọng hiện nay. Các nguồn năng lượng khác mà loài người sử dụng là điện năng và năng lượng hạt nhân. Điện năng được sản xuất từ nước, dầu, khí đốt, than đá hoặc từ nguyên tử (hạt nhân nguyên tử). Năng lượng thu được từ hạt nhân nguyên tử là khổng lồ.

Loài người cần năng lượng để tồn tại cũng như để nâng cao mức sống của mình. Năng lượng cần trong việc sản xuất lương thực và thực phẩm, trong công nghiệp, trong giao thông vận tải, trong sinh hoạt (nhà ở)... Mức sử dụng năng lượng có quan hệ với mức sống. Các nước công nghiệp có mức sống cao hơn và sử dụng năng lượng nhiều hơn so với các nước đang phát triển.

- **Nhu cầu về không gian, lãnh thổ**. Khoảng không gian sống cần cho thực vật và vi sinh vật phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nó có quan hệ trực tiếp với khả năng có sẵn ở trong thức ăn, ánh sáng, không khí, nước. Đối với động vật và loài người, nhu cầu về không gian và lãnh thổ cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Loài người có khái niệm về lãnh thổ rất rõ ràng. Quốc gia có biên giới, vùng lãnh thổ, địa giới hành chính...

*Khoảng không gian địa lý*, nói lên giới hạn về quyền sở hữu của một người, một tổ chức hay của một dân tộc hoặc của một số dân tộc. (không gian địa lý có thể là một quốc gia, mà cũng có thể là cái sân trước nhà).

*Nhà ở*, bao giờ cũng là nhu cầu quan trọng đối với con người trong đời sống xã hội. Đó là nói đến mối quan hệ giữa cái nhà và vấn đề ở của con người. Trong xã hội sơ khai, con người sống dựa vào thiên nhiên, nên nhà ở chủ yếu là những hang động để chống đỡ những yếu tố bất lợi của thiên nhiên và thú dữ. Dần dần, con người biết cải tạo thiên nhiên nhằm thay đổi cách thức sinh sống, thay đổi nơi ở mà ngày nay được gọi là "*nhà ở*". Lúc đầu, nhà ở được làm bằng những vật liệu đơn sơ, cấu trúc giản đơn và nó không ngừng được cải tiến để có những cấu trúc hiện đại như ngày nay.

## 2. Các nhu cầu đặc trưng khác mà chỉ loài người mới có. Đó là:

- **Công nghiệp hoá**, là quá trình chuyển nền kinh tế từ sản xuất thủ công, lạc hậu sang sản xuất bằng máy móc với trình độ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Quá trình công nghiệp hoá làm thay đổi sâu sắc bộ mặt xã hội và môi trường thiên nhiên. Nội dung chủ yếu của quá trình công nghiệp hoá trên thế giới là trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại và theo đó là xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý trong tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân. Quá trình công nghiệp hoá trên thế giới gắn liền với các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã tạo cho con người những thay đổi cực kỳ quan trọng, làm tăng thêm năng suất và sản lượng sản phẩm công nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi để các nước thực hiện công nghiệp hoá.

- Cùng với công nghiệp hoá, **đô thị hoá** được xem như một khía cạnh quan trọng của sự vận động đi lên của xã hội. Trào lưu đô thị hoá rộng lớn ở quy mô thế giới, chỉ bắt đầu từ thế kỷ thứ XIX. Đến năm 1975, chỉ khoảng 1/3 dân số sống ở đô thị. Dự báo đến năm 2025, tỷ lệ này sẽ tăng lên đến 2/3 dân số thế giới. Hầu hết sự đô thị hoá gia tăng nhanh ở các nước đang phát triển nơi mà dân số đô thị mới có khoảng 35% dân số, còn ở các nước phát triển tăng chậm hơn vì đã có tới 91% dân số sống ở đô thị. Gia tăng đô thị hoá tạo nên một số thuận lợi như nó được coi là trung tâm thương mại và công nghiệp, trung tâm y tế và chính trị, thu nhập quốc gia cao. Ngân hàng thế giới dự đoán sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển trong tương lai sẽ diễn ra ở các thành phố lớn và nhỏ. Sức khoẻ được cải thiện, học vấn cao hơn, cải thiện chất lượng cuộc sống cùng với nhiều thuận lợi khác như thông tin, dịch vụ, năng động và sự đổi mới. Nhưng nó cũng đem lại nhiều bất lợi như: mật độ dân số ở mức quá cao; Nhu cầu về đất đai gia tăng, dẫn đến diện tích bình quân trên đầu người thu hẹp dần; rác, chất thải xả vào môi trường ngày một gia tăng đe dọa trực tiếp tới sức khoẻ và chất lượng cuộc sống; ô nhiễm không khí dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như hiệu ứng nhà kính, suy thoái tầng ozone, với nồng độ các chất độ hại cao gấp từ 3 đến nhiều lần so với quy định của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), đã buộc Chính phủ nhiều nước phải hạn chế sử dụng ô tô, xe gắn máy và các hoạt động sản xuất, dịch vụ có công nghệ gây ô nhiễm. Các nghiên cứu gần đây cho rằng thủ phạm chính của ô nhiễm không khí thành phố còn do đốt dầu lò sưởi và nấu ăn; Xã hội ở đô thị dần dần chia thành 2 nhóm, nhóm người có thu nhập cao (người giàu) và nhóm người có thu nhập thấp (người nghèo); Thiếu nguồn nước sạch.

- **Nhu cầu học tập**, rất cần với mọi người nhằm tự hoàn thiện, trang bị những kiến thức chuyên môn, Nhu cầu học tập có mối liên quan mật thiết với

nhu cầu khác như công nghiệp hoá, đô thị hoá, phát triển tài nguyên trí tuệ, tăng chất lượng cuộc sống. Nhu cầu học tập của con người nhằm nâng cao trình độ, tìm những cái mới, sáng tạo ra vật chất để phục vụ cuộc sống. Đối với các quốc gia, việc đầu tư cho giáo dục là con đường làm tăng tài nguyên trí tuệ, đồng thời là xu hướng phổ cập nghề cho thanh niên và nhân dân lao động.

- **Nhu cầu thông tin**, nhằm thoả mãn nhu cầu của con người về nắm bắt tình hình thế giới, trong nước, thông cảm và chia sẻ, cũng là nhằm nâng cao trình độ và sự hiểu biết. Nhu cầu về thông tin ngày càng cao và kèm theo phương tiện đáp ứng ngày càng hiện đại hơn. Để thoả mãn nhu cầu thông tin ngày càng cao của con người, các hình thức truyền thông đã thay đổi theo thời gian như đơn giản nhất bằng miệng, bằng âm thanh, dấu hiệu, hình thức tối tân và phức tạp của ngành điện tử ngày nay như truyền hình, vệ tinh nhân tạo..., thông qua báo chí, truyền thanh, truyền hình, phim ảnh, bích chương, điện thoại và hiện nay là internet với rất nhiều thuận lợi. Nhu cầu thông tin của xã hội loài người tăng lên nhanh chóng, đòi hỏi cao về số lượng, chất lượng và loại hình dịch vụ. Vì vậy, điện thoại, internet là cách thức thông tin trực tiếp, hiệu quả nên không thể thiếu được trong đời sống xã hội. Hưởng thụ văn hoá được xem như là nhu cầu tinh thần xuất hiện và phát triển của xã hội loài người. Vì vậy, lượng sách báo, văn phòng phẩm ngày càng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu về văn hoá và tinh thần của xã hội loài người.

- **Nhu cầu về du lịch** là những hoạt động ngoài nơi cư trú thường xuyên của con người, nhằm thoả mãn nhu cầu thăm quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một thời gian nhất định. Du lịch được xem là quá trình hoạt động của con người rời khỏi quê hương để đến nơi khác với mục đích chủ yếu là cảm nhận những giá trị vật chất và tinh thần đặc sắc, độc đáo, khác lạ với quê hương, không nhằm mục đích sinh lợi. Các hoạt động du lịch đều liên quan đến môi trường (bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn). Theo đánh giá của Hội đồng Du lịch thế giới, hiện nay công nghệ du lịch đóng góp trên 10% tổng GDP của toàn thế giới và là ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động nhất trên toàn thế giới. Lực lượng lao động trong toàn ngành lên tới 127 triệu người, nghĩa là cứ 15 người lao động thì có 1 người làm du lịch.

- **Nhu cầu di chuyển**, kinh tế càng phát triển, đời sống càng cao, con người càng tăng nhu cầu di chuyển với khoảng cách xa, thời gian ngắn, thường gắn với mục đích khác như học tập, công tác, buôn bán, du lịch... Nhu cầu di chuyển gắn liền với nhu cầu đô thị hoá, công nghiệp hoá (trao đổi mua bán). Mặt khác, để đáp ứng nhu cầu di chuyển thì các phương tiện vận chuyển được cải thiện và phát triển. Giao thông vận tải đã góp phần vào sự

phát triển của mỗi đất nước qua các mặt là: cửa mở, là đòn bẩy thúc đẩy mọi hoạt động kinh tế - xã hội; là động lực thúc đẩy quá trình giao lưu kinh tế - văn hoá, góp phần bổ sung lực lượng sản xuất và sự phát triển trong cả nước.

Trong những nhu cầu trên đây, các nhu cầu cơ bản phải được được đáp ứng ở mức cần thiết nhất đối với con người. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố mà một số người ở mọi quốc gia không đảm bảo được các nhu cầu cơ bản này dẫn đến đói nghèo mà nguyên nhân về dân số và tài nguyên có ý nghĩa quyết định.

#### IV. Dân số, kết cấu dân số, phân bố dân cư và phát triển bền vững.

Dân số là đại lượng tuyệt đối con người trong một đơn vị hành chính hay một quốc gia, một châu lục hoặc cả hành tinh chúng ta tại một thời điểm nhất định. Dân số của một cộng đồng, một quốc gia phụ thuộc vào quá trình sinh, tử. Ngoài ra còn phụ thuộc vào một số yếu tố khác như kết hôn, ly hôn, gián hôn và đặc biệt là xuất nhập cư...

*Kết cấu dân số* là một khái niệm dùng để chỉ tập hợp những bộ phận hợp thành dân số của một lãnh thổ (nhóm nước, từng nước hoặc từng vùng) được phân chia dựa trên những tiêu chuẩn nhất định. Kết cấu dân số gồm: (a) *Kết cấu sinh học*, phản ánh thành phần, thể trạng về mặt sinh học của dân cư ở một lãnh thổ nào đó, bao gồm: *Kết cấu dân số theo độ tuổi*, là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định, nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu quá trình dân số và các quá trình kinh tế-xã hội. *Kết cấu dân số theo giới tính*, trên một lãnh thổ, bao giờ cũng có nam giới, nữ giới. Tương quan giữa giới này với giới kia hoặc so với tổng số dân được gọi là kết cấu theo giới (hay kết cấu nam nữ). Kết cấu này khác nhau tùy theo lứa tuổi. Kết cấu nam nữ được tính dựa trên số lượng nam trên 100 nữ hoặc số lượng nữ trên 100 nam, hoặc số lượng nam (hoặc nữ) so với tổng số dân (tính bằng %).

*Phân bố dân cư*, thừa xưa, con người sinh sống tập trung ở những vùng khí hậu ấm áp thuộc châu Phi, châu Âu, Tới giai đoạn trồng trọt, nhiều tập đoàn người đã bắt đầu định cư, sau đó địa bàn cư trú dần dần lan sang các lục địa khác và ngày nay, con người sinh sống gần khắp mọi nơi trên địa cầu và hình thành nên sự phân bố dân cư của thế giới hiện nay. Phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ phù hợp với điều kiện sống cũng như các điều kiện khác của xã hội. Lúc đầu, sự phân bố dân cư mang tính chất bản năng, tương tự như việc di trú của một số loài chim tìm nơi ấm áp khi mùa đông tới. Khi lực lượng sản xuất phát triển, sự phân bố dân cư có ý thức và có quy luật. ở nhiều nước, do quá trình phát triển công nghiệp ồ ạt và quá trình đô thị hoá, dân cư sống tập trung ở

một số trung tâm công nghiệp và các thành phố lớn. Tại đây, nhân dân lao động thường phải sống chen chúc trong những khu chật hẹp, thiếu tiện nghi và môi trường bị ô nhiễm nặng nề. Trong khi ấy, ở các vùng nông nghiệp dân cư ngày càng thưa thớt. Ngược lại, một số nước đã chú trọng đến việc phân bổ dân cư có kế hoạch. Số dân thành thị tăng lên nhanh chóng nhưng vẫn phù hợp với sự phát triển công nghiệp. Bên cạnh đó, dân cư còn được phân bổ lại ở các vùng thưa dân nhưng giàu tiềm năng, nhằm khai thác nguồn tài nguyên, tận dụng và điều hoà nguồn lao động giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

*Dân số và phát triển bền vững*, con người là sản phẩm cao nhất, tinh túy nhất của tự nhiên (tuổi của Trái đất 4,5 tỷ năm, người vượn cổ có tuổi 3 triệu năm), là chủ thể xã hội, là động lực sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và cũng là người hưởng thụ những sản phẩm làm ra.

Sự phát triển xã hội là sự phát triển của con người về thể trạng, nhận thức, tư tưởng, quan hệ xã hội, khả năng tác động sâu sắc vào tự nhiên và về trình độ hưởng thụ những sản phẩm do con người làm ra.

Dân số đông thì sức lao động nhiều (lao động thủ công), sản xuất nhiều của cải vật chất và cũng tiêu thụ nhiều của cải vật chất hơn. Dân số quá thấp thì sức lao động không đủ, không thể có tồn tại xã hội.

Mục tiêu đặt ra đối với quốc gia, lãnh thổ là đảm bảo dân số ổn định, phát triển kinh tế bền vững, đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt nhất cho cộng đồng. Dân số và phát triển tác động qua lại chặt chẽ với nhau, bước tiến của lĩnh vực này thúc đẩy, tạo thuận lợi cho lĩnh vực kia. Giải quyết dân số nhưng kinh tế xã hội không phát triển thì chất lượng cuộc sống không được đảm bảo. Ngược lại, kinh tế xã hội phát triển nhưng dân số tăng quá cao thì tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người (GDP/người) sẽ sụt giảm và cuối cùng chất lượng cuộc sống vẫn cứ thấp. Vấn đề đặt ra cho toàn thế giới là việc lồng ghép vấn đề dân số với phát triển để đảm bảo sự hài hoà.

Hội nghị dân số ở Cairo năm 1994 đã bàn đến các nội dung dân số, nghèo đói, hình mẫu sản xuất và tiêu dùng, môi trường sinh thái. Hội nghị cho rằng 4 vấn đề này liên quan chặt chẽ với nhau, không thể giải quyết riêng rẽ từng vấn đề. Tình trạng nghèo khổ trên diện rộng và sự bất bình đẳng nghiêm trọng về xã hội, kinh tế đều chịu tác động mạnh mẽ của các nội dung dân số học như quá trình tăng dân số, kết cấu dân số, phân bổ dân cư. Hình mẫu sản xuất và tiêu dùng thiếu bền vững thì sẽ gây ra việc sử dụng tài nguyên không có kế hoạch và tác động xấu đến môi trường. Mục tiêu lồng ghép 2 nội dung này là đảm bảo sự hài hoà giữa dân số ổn định và phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Tóm lại, dân số vừa là phương tiện vừa là động lực của phát triển bền vững. Điều quan trọng nhất là khi lồng ghép vấn đề dân số với phát triển bền vững là việc đặt chúng vào mối quan tâm tổng thể trong chiến lược và chính sách chung.

### ***V. Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên.***

Một nguyên nhân khác dẫn tới đói nghèo đó là trữ lượng và việc khai thác cũng như sử dụng không hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Tài nguyên thiên nhiên là những giá trị hữu ích của môi trường tự nhiên có thể thoả mãn các nhu cầu khác nhau của con người bằng sự tham gia trực tiếp của chúng vào các quá trình kinh tế và đời sống nhân loại. Tài nguyên có thể được phân loại theo nhiều cách:

- + Tài nguyên thiên nhiên gắn với các yếu tố thiên nhiên. Tài nguyên con người gắn với các yếu tố con người và xã hội.

- + Căn cứ vào khả năng tái sinh, mà tài nguyên được chia thành tài nguyên tái sinh được (cũng còn gọi là tài nguyên vĩnh viễn), là nguồn tài nguyên dựa vào nguồn năng lượng được cung cấp hầu như liên tục và vô tận từ vũ trụ vào Trái đất. Hoặc dựa vào trật tự thiên nhiên, nguồn thông tin vật lý và sinh học đã hình thành và tiếp tục tồn tại, sinh sôi, nảy nở và chỉ mất đi khi không còn nguồn năng lượng và năng lượng đó nữa (mặt trời, gió, nước, không khí). Tài nguyên không tái sinh được tức là tồn tại một cách có giới hạn, nghĩa là mất đi hoặc biến đổi không còn giữ lại được tính chất ban đầu sau khi đã sử dụng. Đó là tài nguyên do quá trình địa chất tạo nên (khoáng sản, than, dầu mỏ... , các thông tin di truyền cho đời sau), một số tài nguyên không phục hồi được (kim loại, thủy tinh...) có thể tái chế để sử dụng lại, kéo dài thời gian sử dụng.

- + Theo khả năng tái sinh, tài nguyên có thể chia thành tài nguyên có thể phục hồi được như rừng, động vật, đất phì nhiêu, sẽ không phục hồi được trong thời gian ngắn, nhưng có thể thay thế, tái sinh sau một thời gian với điều kiện thích hợp (cây trồng, vật nuôi, nguồn nước bị ô nhiễm). Nếu để cạn kiệt quá mức hoặc bị nhiễm bẩn quá mức, khiến sự sống bị tiêu diệt mà không có biện pháp xử lý thích hợp thì cũng khó phục hồi được, thậm chí không phục hồi được.

- + Tài nguyên vũ trụ như bức xạ mặt trời, năng lượng thủy triều, v.v... Thực tế là không bị mất. Vì vậy, việc bảo vệ mặt trời không phải là nhiệm vụ của bảo vệ thiên nhiên. Nhưng việc xâm nhập của năng lượng mặt trời lên Trái đất phụ thuộc vào trạng thái khí quyển và mức độ ô nhiễm của nó, là những vấn đề của con người có thể kiểm soát được.

+ Các loại tài nguyên khí hậu (nhiệt, độ ẩm của khí quyển, năng lượng gió...) cũng không bị mất, nhưng thành phần khí quyển có thể bị thay đổi do sự ô nhiễm từ nhiều nguồn khác nhau. Trong sinh quyển, nguồn nước dự trữ cũng hầu như không đổi, nhưng trữ lượng của nước ngọt trong vùng khác nhau có thể bị thay đổi. Thực tế chỉ có nguồn nước đại dương là tài nguyên không bị mất. Tuy nhiên, một số vùng biển bị nhiễm bẩn dầu mỡ, phóng xạ, chất thải công nghiệp, hoá chất trừ sâu hoặc do các hoạt động sống của con người.

+ Tính khan hiếm của tài nguyên khoáng sản. Khoáng sản có tính khan hiếm vì quá trình hình thành của nó phải trải qua hàng triệu, thậm trí hàng chục triệu năm. Trong khi đó, nhịp độ sử dụng khoáng sản tăng lên hàng ngày, hàng giờ (trong vòng 20 năm trở lại, bôxít tăng 9 lần, khí đốt tăng 5 lần, dầu mỏ tăng 4 lần, than đá tăng 2 lần, quặng sắt, mangan, muối kali tăng từ 2-3 lần). Điều đó cho thấy viễn cảnh về sự khan hiếm tài nguyên khoáng sản và có ý nghĩa quan trọng để xác định chính xác cho nền kinh tế của từng loại khoáng sản.

+ Khả năng tái sinh của tài nguyên tái sinh. Tài nguyên sinh vật, sự tăng trưởng là yếu tố giúp cho tài nguyên sinh vật có khả năng tái sinh khi bị sử dụng. Chúng gồm hai giới hạn: \* Giới hạn dưới phụ thuộc vào số dự trữ, nếu số dự trữ quá ít, sinh vật sẽ không đủ sức tái sinh và sẽ lâm vào tình trạng tuyệt chủng. \* Giới hạn trên phụ thuộc vào sức chứa của môi trường, nếu sinh thái xuống cấp, sức chứa môi trường giảm, dự trữ sinh vật sẽ giảm. Tình trạng tuyệt chủng sẽ xảy ra khi con người tăng mức khai thác, tăng các hoạt động phá huỷ môi trường sống và sinh sản của sinh vật và khi số lượng quần thể giảm dưới ngưỡng tối thiểu, không đủ để duy trì hệ gen. Nếu sự tuyệt chủng của loài xảy ra ở nhiều nơi thì dần dần sẽ dẫn đến tuyệt chủng loài đó trên toàn thế giới, đó là giới hạn về khả năng tái sinh của tài nguyên sinh vật. Một số tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái sinh như không khí, đất, nước là khả năng tự phục hồi hay khả năng tự làm sạch của các tài nguyên đó trong một thời gian (từ vài giờ đến vài chục năm) nhờ cơ chế đồng hoá, phân huỷ hoặc những quá trình làm giảm nồng độ các tác nhân bất lợi khác. Con người có thể tận dụng những khả năng này, để tiết kiệm chi phí làm sạch môi trường, tăng giá trị của tài nguyên.

+ Đánh giá tài nguyên thiên nhiên. (a) *Quan điểm đánh giá.* Căn cứ vào nhu cầu của con người để định giá trị của các loại tài nguyên thiên nhiên. Đánh giá trị tài nguyên như thế nào sẽ có cách sử dụng tương ứng. Nếu chỉ để đáp ứng các nhu cầu bình thường của con người, thì giá trị cho lương thực của đất, cho gỗ của rừng... là cao nhất so với các giá trị khác của những loại tài nguyên này. Khi nhu cầu cuộc sống cao hơn (giảm thấp nhất các rủi ro

về về thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống, thụ hưởng các tạo tác của thiên nhiên và những sáng tạo của tinh thần...), thì giá trị sinh thái của tài nguyên thiên nhiên được đánh giá cao hơn vì con người quan tâm hơn đến việc sử dụng để phát triển bền vững. (b) *Giá trị sử dụng của tài nguyên thiên nhiên* được tính trực tiếp từ yếu tố vật chất của một loại tài nguyên và được thể hiện trên thị trường bằng giá cả (VD: giá gỗ đối với tài nguyên rừng). Giá trị sử dụng gián tiếp được tính từ sự đóng góp của tài nguyên thiên nhiên vào quá trình phát triển kinh tế hiện tại và từ sự bảo tồn thiên nhiên (VD: việc quy hoạch rừng, sông, núi... làm khu bảo tồn danh lam thắng cảnh, nghiên cứu khoa học). (c) *Giá trị nhiệm ý* được thể hiện qua việc chọn lựa cách sử dụng tài nguyên trong tương lai, được đo bằng giá “sẵn lòng trả” cho việc bảo vệ hệ thống tài nguyên thiên nhiên. (d) *Giá trị kế thừa* là giá trị sẵn lòng trả để bảo tồn thiên nhiên vì lợi ích của các thế hệ sau. (e) *Giá trị không sử dụng*, các giá trị nằm trong bản chất của sự vật, nhưng không liên quan đến việc sử dụng thực tế và cách thức sử dụng trong tương lai. Thế hệ giá trị tồn tại, quyền được sống của các giống loài ngoài con người, cả hệ sinh thái.

Tổng giá trị của tài nguyên thiên nhiên được biểu hiện qua “số sẵn lòng trả”, phụ thuộc rất lớn vào nhận thức của con người đối với môi trường. Những sự kiện môi trường thực tế và giáo dục môi trường góp phần nâng cao ý thức của con người trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Từ những phân tích trên cho thấy dân số tăng nên sử dụng tài nguyên quá mức và đói nghèo đã phá vỡ mối quan hệ giữa con người và môi trường ở nhiều quốc gia trên thế giới. Điều đó cũng đang diễn ra ở Việt Nam.

## **VI. Thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở Việt Nam.**

### *1. Định nghĩa và phương pháp tiếp cận chuẩn đói nghèo .*

Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu á-Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) tháng 9/1993, đã đưa ra định nghĩa chung về đói nghèo, Việt Nam thừa nhận định nghĩa này:

*“Nghèo là thực trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội và phong tục tập quán của địa phương”.*

Phương pháp xác định chuẩn đói nghèo quốc tế là xác định theo đường đói nghèo ở mức thấp gọi là đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm và đường đói nghèo ở mức cao hơn gọi là đường đói nghèo đói nghèo chung.

*Đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm* đã xây dựng mức Kcal tối thiểu cần thiết cho mỗi thể trạng con người, là chuẩn về nhu cầu 2.100

Kcal/người/ngày. Những người có mức chi tiêu dưới mức chi cần thiết để đạt được lượng Kcal này gọi là nghèo về lương thực, thực phẩm.

*Đường đói nghèo chung* tính thêm chi phí cho các mặt hàng phi lương thực. Tính cả chi phí này với đường nghèo về lương thực, thực phẩm ta được đường đói nghèo chung.

## 2. *Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam.*

+ *Việt Nam được xếp vào nhóm các nước nghèo của thế giới.* Theo tiêu chuẩn nghèo của chương trình xoá đói giảm nghèo quốc gia mới, đầu năm 2000, còn khoảng 2,8 hộ nghèo, chiếm 17,2% tổng số hộ trong cả nước.

+ *Nghèo đói phổ biến trong những hộ có thu nhập thấp và bấp bênh.* Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành công rất lớn trong việc giảm tỷ lệ nghèo, tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng, những thành tựu này rất mong manh. Thu nhập của một bộ phận lớn dân cư vẫn nằm giáp ranh mức nghèo, do vậy chỉ cần những điều chỉnh nhỏ về chuẩn nghèo cũng khiến họ rơi xuống ngưỡng nghèo và làm tăng tỷ lệ nghèo. Phần lớn thu nhập của người nghèo là từ nông nghiệp. Với nguồn lực còm hạn chế (đất đai, lao động, vốn), thu nhập của người nghèo rất bấp bênh và dễ bị tổn thương trước những đột biến của mỗi gia đình và cộng đồng.

+ *Nghèo đói tập trung ở các vùng có điều kiện sống khó khăn.* Đa số người nghèo sinh sống ở những vùng tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nàn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa hoặc ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung, do biến động của thời tiết (bão, lũ, hạn hán...) khiến cho các điều kiện sinh sống và sản xuất của người dân càng thêm khó khăn. Đặc biệt, sự kém phát triển về hạ tầng cơ sở của các vùng nghèo đã làm cho các vùng này càng bị tách biệt với các vùng khác.

+ *Đói nghèo tập trung ở khu vực nông thôn.* Nghèo đói một hiện tượng phổ biến ở nông thôn với 90% số người nghèo sinh sống ở nông thôn. Năm 1999 tỷ lệ nghèo đói về lương thực, thực phẩm của thành thị là 4,6%, trong khi đó ở nông thôn là 15,9%. Trên 80% hộ nghèo là nông dân, trình độ tay nghề thấp, ít có khả năng tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất (vốn, kỹ thuật, công nghệ...), thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa lý và chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm nghèo nàn. Những người nông dân nghèo thường không có điều kiện tiếp cận với hệ thống thông tin, khó có khả năng chuyển đổi việc làm sang các ngành phi nông nghiệp.

+ *Nghèo đói trong khu vực thành thị.* Trong khu vực thành thị, tuy tỷ lệ nghèo đói ít hơn và mức sống trung bình cao hơn so với mức chung cả nước, nhưng mức độ cải thiện điều kiện sống không đồng đều. Đa số người nghèo

đô thị làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, công việc không ổn định, thu nhập thấp và bấp bênh. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và chủ sở hữu trong khu vực nhà nước dẫn đến sự dồi dào lao động, mất việc làm của một bộ phận người lao động ở khu vực này, làm cho điều kiện sống của họ càng thêm khó khăn hơn. Số lao động này phải chuyển sang làm các công việc khác với mức lương thấp hơn hoặc không tìm được việc làm và trở thành thất nghiệp. Người nghèo đô thị phần lớn sống ở những nơi có cơ sở hạ tầng thấp kém, khó có điều kiện tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản (nước sạch, vệ sinh môi trường, thoát nước, ánh sáng và thu gom rác thải). Người nghèo đô thị dễ bị tổn thương do sống phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu nhập bằng tiền. Họ không có hoặc có ít khả năng tiết kiệm và gặp nhiều khó khăn trong việc vay vốn tạo việc làm. Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá làm tăng số lượng người di cư tự do từ các vùng nông thôn đến thành thị, chủ yếu là trẻ em và người trong độ tuổi lao động, do số lượng quá đông nên còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm được công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Họ ít có cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội và phải chi trả cho các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục ở mức cao hơn so với người dân bình thường. Ngoài ra, đói nghèo còn chiếm tỷ lệ cao trong các nhóm đối tượng xã hội khác như những người không nghề nghiệp, người thất nghiệp, người lang thang và người bị ảnh hưởng bởi các tệ nạn xã hội (mãi dâm, nghiện hút, cờ bạc...).

+ *Tỷ lệ nghèo đói khá cao trong các vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao.* Đói nghèo mang tính chất vùng rõ rệt, Các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có tỷ lệ đói nghèo khá cao. Có tới 64% số người tập trung tại các vùng núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Đây là những vùng có điều kiện sống khó khăn, địa lý cách biệt, khả năng tiếp cận với các điều kiện sản xuất và dịch vụ còn nhiều hạn chế, hạ tầng cơ sở rất kém phát triển, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và thiên tai xảy ra thường xuyên.

+ *Tỷ lệ hộ nghèo đói đặc biệt cao trong các nhóm dân tộc thiểu số.* Trong thời gian qua, Nhà nước đã đầu tư và hỗ trợ tích cực, nhưng cuộc sống của cộng đồng dân tộc thiểu số vẫn gặp nhiều khó khăn và bất cập. Mặc dù dân số dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 14% tổng số dân cư, song lại chiếm khoảng 29% tổng số người nghèo. Đa số người dân tộc thiểu số sinh sống trong các vùng sâu, vùng xa bị cô lập về mặt địa lý, văn hoá, thiếu điều kiện phát triển về hạ tầng cơ sở và các dịch vụ xã hội cơ bản.

### *3. Nguyên nhân và các yếu tố chính ảnh hưởng đến đói nghèo.*

+ *Nguồn lực hạn chế và nghèo nàn.* Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào luẩn quẩn của nghèo đói và thiếu nguồn lực. Người

nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ. Ngược lại, nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát nghèo. Các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng không có đất đai đang có chiều hướng tăng lên, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thiếu đất đai ảnh hưởng tới việc bảo đảm an ninh lương thực của người nghèo cũng như khả năng đa dạng hoá sản xuất, để hướng tới sản xuất các loại cây trồng với giá trị cao hơn. Đa số người nghèo lựa chọn phương án sản xuất tự cung, tự cấp, họ vẫn giữ các phương thức sản xuất truyền thống nên giá trị sản phẩm và năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp, thiếu tính cạnh tranh trên thị trường và vì vậy đưa họ vào vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo. Bên cạnh đó, đa số người nghèo chưa có nhiều cơ hội với dịch vụ sản xuất như khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ động, thực vật; nhiều yếu tố đầu vào như: điện, nước, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón... đã làm tăng chi phí, giảm thu nhập tính trên đơn vị giá trị sản phẩm. Người nghèo cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng. Sự hạn chế của nguồn vốn là một trong những nguyên nhân trì hoãn khả năng đổi mới sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, giống mới... Mặc dù trong khuôn khổ của dự án tín dụng cho người nghèo thuộc Chương trình xoá đói giảm nghèo quốc gia, khả năng tín dụng đã tăng lên rất nhiều, song vẫn còn khá nhiều, đặc biệt là người rất nghèo, không có khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng. Một mặt, do không có tài sản thế chấp, những người nghèo phải dựa vào tín chấp với các khoản vay nhỏ, hiệu quả thấp đã làm giảm khả năng hoàn trả vốn. Mặt khác, đa số người nghèo không có kế hoạch cụ thể, hoặc sử dụng các nguồn vốn vay không đúng mục đích, do vậy họ khó có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn và cuối cùng làm cho họ nghèo hơn. Bên cạnh đó, việc thiếu các thông tin, đặc biệt là các thông tin về pháp luật, chính sách và thị trường, đã làm cho người nghèo ngày càng trở nên nghèo hơn.

+ *Trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định.* Những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy đã không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi nghèo khó. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... đến không những thế hệ hiện tại, mà cả thế hệ trong tương lai. Suy dinh dưỡng ở trẻ em và trẻ sơ sinh là nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đến trường của con em các gia đình nghèo nhất và sẽ làm cho việc thoát nghèo thông qua giáo dục trở nên khó khăn hơn. Số liệu thống kê về trình độ học vấn của người nghèo cho thấy, khoảng 90% người nghèo chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn, Kết quả điều tra mức sống cho thấy, trong số người nghèo, tỷ lệ số người chưa bao giờ đi học chiếm 12%, tốt

ng nghiệp tiểu học chiếm 39%; trung học cơ sở chiếm 37%. Chi phí cho giáo dục đối với người nghèo còn lớn, chất lượng giáo dục mà người nghèo tiếp cận được còn hạn chế, gây khó khăn cho họ trong việc vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm xuống thì trình độ giáo dục tăng lên, 80% số người nghèo làm các công việc trong nông nghiệp có thu nhập rất thấp. Trình độ học vấn thấp hạn chế khả năng kiếm việc làm trong khu vực khác, trong ngành phi nông nghiệp, những công việc mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

+ *Người nghèo không có đủ điều kiện tiếp cận với pháp luật, chưa được bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp.* Người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt thường có trình độ học vấn thấp nên không có khả năng tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật. Nhiều văn bản pháp luật có cơ chế thực hiện phức tạp, người nghèo khó nắm bắt; mạng lưới các dịch vụ pháp lý, số lượng các luật gia, luật sư hạn chế, phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã, phí dịch vụ pháp lý còn cao.

+ *Các nguyên nhân về nhân khẩu học.* Quy mô hộ gia đình là “mẫu số” quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo còn rất cao. Đông con là một trong những đặc điểm của các hộ gia đình nghèo. Năm 1998, số con bình quân trên một phụ nữ của nhóm 20% nghèo nhất là 3,5 con so với mức 2,1 con của nhóm 20% giàu nhất. Quy mô của hộ gia đình lớn làm cho tỷ lệ người ăn theo cao (tỷ lệ người ăn theo của nhóm nghèo nhất là 0,95 so với 0,37 của nhóm giàu nhất). Một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh cao trong các hộ nghèo là do họ không có kiến thức cũng như điều kiện tiếp cận với các biện pháp sức khỏe sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ nghèo đặt vòng tránh thai thấp, tỷ lệ nam giới nhận thức đầy đủ trách nhiệm kế hoạch hoá gia đình và sử dụng các biện pháp tránh thai chưa cao. Mức độ hiểu biết của các cặp vợ chồng nghèo về vệ an toàn tình dục, cũng như mối liên hệ giữa trạng nghèo đói, sức khỏe sinh sản và gia tăng nhân khẩu còn hạn chế. Tỷ lệ người ăn theo cao trong các hộ nghèo còn có nghĩa là về nguồn lực lao động rất thiếu, đây cũng chính là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói của họ.

+ *Nguy cơ bị tổn thương do ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác.* Các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. Do nguồn thu nhập của họ rất thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống (mất mùa, mất việc làm, thiên tai, mất nguồn lao động, mất sức khỏe...). Với khả năng kinh tế mong manh của các hộ gia đình nghèo trong khu vực nông

thôn, những đột biến này sẽ tạo ra những bất ổn lớn trong cuộc sống của họ. Các rủi ro trong sản xuất kinh doanh đối với người nghèo cũng rất cao, do họ không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn. Khả năng đối phó và khắc phục các rủi ro của người nghèo cũng rất kém do nguồn thu nhập hạn hẹp làm cho hộ gia đình mất khả năng khắc phục rủi ro và có thể gặp rủi ro nhiều hơn nữa. Hàng năm số người phải cứu trợ đột xuất do thiên tai khoảng từ 1-1,2 triệu người. Bình quân hàng năm, số hộ tái đói nghèo trong tổng số hộ vừa thoát khỏi đói nghèo vẫn còn lớn, do không ít số hộ đang sống bên ngưỡng đói nghèo và rất dễ bị tác động bởi các yếu tố rủi ro như thiên tai, mất việc làm, ốm đau... Các phân tích từ cuộc điều tra hộ gia đình 1992/1993 và 1997/1998 cho thấy hộ gia đình phải chịu thiên tai có nguy cơ dễ lún sâu vào nghèo đói. Do đó, việc tìm kiếm các giải pháp giảm nhẹ hậu quả thiên tai được coi là một phần quan trọng của quá trình xóa đói giảm nghèo.

+ *Bất bình đẳng giới ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của phụ nữ và trẻ em.* Bất bình đẳng giới làm sâu sắc hơn tình trạng nghèo đói trên tất cả các mặt. Ngoài những bất công mà phụ nữ và trẻ em gái phải chịu đựng do bất bình đẳng thì còn có những tác động bất lợi đối với gia đình. Phụ nữ chiếm gần 50% trong tổng số lao động nông nghiệp và chiếm tỷ lệ cao trong số lao động tăng thêm hàng năm trong ngành nông nghiệp. Mặc dù vậy, nhưng phụ nữ chỉ chiếm 25% thành viên các khoá khuyến nông về chăn nuôi và 10% các khoá khuyến nông về trồng trọt. Phụ nữ có ít cơ hội tiếp cận với công nghệ, tín dụng và đào tạo, thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, thiếu quyền quyết định trong hộ gia đình và thường được trả công lao động thấp hơn nam giới ở cùng một loại công việc. Phụ nữ có học vấn thấp dẫn tới tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và bà mẹ cao hơn, sức khỏe của gia đình bị ảnh hưởng và trẻ em đi học ít hơn. Bất bình đẳng giới còn yếu tố gia tăng tỷ lệ sinh và tăng tỷ lệ lây truyền HIV do phụ nữ thiếu tiếng nói và khả năng tự bảo vệ trong quan hệ tình dục.

+ *Bệnh tật và sức khỏe yếu kém cũng là yếu tố đẩy con người vào tình trạng nghèo đói trầm trọng.* Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào luẩn quẩn của đói nghèo. Họ phải gánh chịu hai gánh nặng: một là mất đi thu nhập từ lao động, hai là gánh chịu chi phí cao cho việc khám chữa bệnh, kể cả chi phí trực tiếp và gián tiếp. Do vậy, chi phí chữa bệnh là gánh nặng đối với người nghèo và đẩy họ đến chỗ vay mượn, cầm cố tài sản để có tiền trang trải chi phí, dẫn đến tình trạng càng có ít cơ hội cho người nghèo thoát khỏi vòng đói nghèo. Trong khi đó, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ phòng bệnh (nước sạch, các dịch vụ y tế...) của người nghèo còn hạn chế càng làm tăng khả năng mắc bệnh của họ. Tình trạng sức khỏe ở Việt Nam trong thập kỷ qua đã được cải thiện, song người nghèo mắc các bệnh thông thường vẫn còn khá

cao. Theo tài liệu điều tra mức sống năm 1998, số người ốm bình quân của nhóm 20% người nghèo là 3,1 ngày/năm so với 2,4 ngày/năm của nhóm người giàu nhất. Trong thời kỳ 1993-1997, tình trạng ốm đau của nhóm người giàu đã giảm 30%, trong khi tình trạng của nhóm người nghèo vẫn giữ nguyên. Việc cải thiện điều kiện sức khỏe cho người nghèo là một trong những yêu cầu cơ bản để họ tự thoát nghèo.

+ *Những tác động của chính sách vĩ mô và chính sách cải cách (tự do hoá thương mại, cải cách doanh nghiệp nhà nước...) đến nghèo đói.* Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian qua là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn tới mức giảm nghèo. Việt Nam đã đạt được những thành tích giảm nghèo rất đa dạng và trên diện rộng. Tuy nhiên, quá trình phát triển và mở cửa nền kinh tế cũng có những tác động tiêu cực đến người nghèo: (a) *Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn còn thấp chủ yếu mới tập trung cho thủy lợi; các trục công nghiệp chính, chú trọng nhiều vào đầu tư thay thế nhập khẩu, thu hút nhiều vốn; chưa chú trọng đầu tư các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động; chưa khuyến khích kịp thời phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; nhiều chính sách trợ cấp (lãi suất tín dụng, trợ giá, trợ cước...) không đúng đối tượng làm ảnh hưởng xấu đến sự hình thành thị trường nông thôn, thị trường ở những vùng sâu, vùng xa.* (b) *Cải cách các doanh nghiệp nhà nước và các khó khăn về tài chính của các doanh nghiệp nhà nước đã dẫn tới việc mất đi gần 800.000 việc làm trong giai đoạn đầu tiến hành cải cách doanh nghiệp.* Nhiều công nhân mất việc đã gặp rất nhiều khó khăn trong tìm việc làm mới và bị rơi vào nghèo đói. Phần lớn số người này là phụ nữ, người có học vấn thấp và người lớn tuổi. (c) *Chính sách cải cách nền kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tự do hoá thương mại tạo ra những động lực tốt cho nền kinh tế, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển.* Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động chưa được chú trọng, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tạo việc làm chưa được quan tâm và tạo cơ hội phát triển. Tình trạng thiếu thông tin, trạng thiết bị lạc hậu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp và năng lực sản xuất hạn chế đã làm không ít các doanh nghiệp nhỏ và vừa phá sản và đẩy công nhân vào cảnh thất nghiệp, họ buộc phải gia nhập đội ngũ người nghèo. (d) *Tăng trưởng kinh tế giúp xoá đói giảm nghèo trên diện rộng, song việc cải thiện tình trạng của người nghèo (về thu nhập, khả năng tiếp cận, phát triển các nguồn lực) lại phụ thuộc vào loại hình kinh tế.* Việc phân phối lợi ích tăng trưởng trong các nhóm dân cư bao gồm cả các nhóm thu nhập phụ thuộc vào đặc tính của tăng trưởng. Phân tích tình hình biến đổi của thu nhập của các nhóm dân cư cho thấy, người giàu hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế nhiều hơn và kết quả đã làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo. (e) *Kết cấu hạ tầng giao thông đến các vùng sâu, vùng xa, vùng*

*đói nghèo còn thiếu và yếu kém.* Việc tiếp cận đến các vùng này còn hết sức khó khăn. Vốn đầu tư của Nhà nước chưa đáp ứng được nhu cầu, đóng góp nguồn lực của nhân dân còn hạn chế, chủ yếu bằng lao động.

Tuy nhiên, sau 20 năm đổi mới cùng với những thành tựu chung của đất nước, công tác xoá đói giảm nghèo cũng đã đạt được những thành tựu khả quan được ghi nhận:

*Những thành tựu,* Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến mức giảm tỷ lệ đói nghèo, trong đó phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh tế nông thôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Theo ước tính vào giữa thập niên 80 (TK XX), cứ 10 người Việt Nam thì có 7 người sống trong tình trạng nghèo đói. Với chủ trương của Chính phủ ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn, vùng sâu, vùng xa đã thành công trong việc giải phóng sức sản xuất của dân cư nông thôn và khuyến khích dân cư tự mình phấn đấu cải thiện hoàn cảnh sống của mình. Những thành công trong lĩnh vực này, nhất là sản xuất lương thực đã góp phần quan trọng vào việc xoá đói giảm nghèo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của dân cư. Đặc biệt, ngày 11/4/2007 tại Bruc-xen (Bỉ), Chủ tịch Nghị viện châu Âu đã được trao giải thưởng năng lượng toàn cầu (giải Oscar về môi trường) cho Dự án “Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam”, với công nghệ hầm khí biogas nhằm biến khí thải chăn nuôi thành nguồn khí đốt, hạn chế việc phá rừng lấy củi, giảm tỷ lệ bệnh tật do tác động của chất thải chăn nuôi gây ra, góp phần bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm nguồn nước, nhất là nhiều hộ nghèo đã tiếp cận nguồn năng lượng bền vững.

Tính theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ nghèo đói chung đã giảm từ trên 70% vào những năm 1990 xuống khoảng 32% năm 2000 (giảm trên 1/2 tỷ lệ hộ nghèo so với năm 1990). Về điểm này, Việt nam đã đạt được mục tiêu phát triển của Thiên niên kỷ do Liên hợp quốc đề ra là giảm một nửa tỷ lệ đói nghèo trong giai đoạn 1990-2015. Cuối 2005, tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta còn 7% (theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001-2005), kế hoạch là 10% và Đại hội X của Đảng ta đã nêu quyết tâm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển trước năm 2010 với mức thu nhập GDP/người hơn 900 USD sẽ tạo điều kiện cho việc giảm tỷ lệ đói nghèo chung trong cả nước.

Tuy nhiên, chúng ta còn phải đương đầu với nhiều *khó khăn, thử thách mới*: Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, theo chuẩn nghèo mới của chương trình Quốc gia, mặc dù chuẩn này còn thấp so với các nước trong khu vực do phần lớn là những hộ gặp rất nhiều khó khăn để giảm nghèo. Nghèo đói phân bố không đều giữa các vùng ở nước ta, tỷ lệ hộ nghèo đói ở khu vực các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang, hải đảo, vùng thường xuyên bị

thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khá cao, tình hình cơ sở hạ tầng của các xã nghèo chậm được cải thiện. Đa số người nghèo ít có điều kiện với dịch vụ xã hội cơ bản. Trong hội nhập quốc tế, hàng hoá Việt Nam đang phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường trong và ngoài nước, trong khi chất lượng phát triển còn thấp, hiệu quả chưa cao, sức cạnh tranh kém, nhất là giá trị nông sản không ổn định. Sự chênh lệch mức thu nhập, mức sống giữa nông thôn và đô thị, giữa miền núi và đồng bằng, giữa các tầng lớp dân cư, giữa vùng giàu và vùng nghèo có xu hướng tiếp tục gia tăng. Những thành tựu xoá đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững. Nguồn lực trong nước còn quá hạn hẹp nên đầu tư cho xoá đói giảm nghèo còn rất hạn chế. Lao động còn dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Các cơ chế, chính sách xoá đói giảm nghèo và hỗ trợ cho người nghèo và các chính sách về bình đẳng giới còn thiếu đồng bộ và chưa được thực hiện nghiêm. Quy mô phát triển dân số (nhất là nguy cơ bùng nổ dân số) và mô hình tiêu dùng không hợp lý đã tạo ra những sức ép rất lớn đối với đất đai, nguồn cung cấp năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường do hoạt động sống của con người gây ra đã tác động xấu đến sức khoẻ cộng đồng, đồng thời gây thiệt hại về kinh tế.

Những phân tích trên cho thấy Việt Nam đã có nhiều thành tựu trong xoá đói giảm nghèo nên đã giảm những yếu tố phá vỡ mối quan hệ giữa con người và môi trường. Tuy nhiên, đây mới là những kết quả bước đầu và chưa bền vững. Thực tế, xoá đói giảm nghèo là thách thức lớn nhất mang tính toàn cầu và là yêu cầu không thể thiếu được vì sự phát triển bền vững của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế thế giới. Vì vậy, cần có chính sách, giải pháp đồng bộ, với chiến lược dài hạn và thực hiện hiệu quả về phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm sự tăng trưởng bền vững và xoá đói giảm nghèo được thể hiện trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo của Nhà nước ta. Đó là:

1. Chính sách, giải pháp chủ yếu phát triển ngành, lĩnh vực tạo cơ hội cho người nghèo tăng thu nhập, bao gồm: Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xoá đói giảm nghèo trên diện rộng; Phát triển công nghiệp, đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo; Phát triển cơ sở hạ tầng để tạo cơ hội cho các xã nghèo, vùng nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ công; Xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng cao hơn cho con người; Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kế hoạch hoá gia đình, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng chi phí cho người nghèo; Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cải thiện việc cung cấp thông tin giúp người dân mở rộng khả năng lựa chọn; Bảo vệ môi trường và duy trì cuộc sống trong lành cho người nghèo.

2. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, thực hiện bình đẳng giới, tiến bộ của phụ nữ, bao gồm: Tạo điều kiện về hạ tầng xã hội và năng lực sản xuất để các vùng phát triển, tiến tới giảm chênh lệch giữa các vùng về mặt xã hội; Ổn định và nâng cao đời sống đông bào dân tộc ít người; Thực hiện bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và quyền lợi của trẻ em.

3. Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế khác trong xã hội, bao gồm: Tập trung có trọng điểm để hỗ trợ người nghèo, dân tộc ít người, nhóm yếu thế khác trong xã hội; Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội; Xây dựng các biện pháp để giúp đối tượng yếu thế cải thiện các điều kiện tham gia thị trường lao động; Xây dựng hệ thống giải pháp cứu trợ xã hội đột xuất hữu hiệu; Mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội.

### **Tài liệu tham khảo**

- Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 2685/VPCP-QHQT, ngày 21/5/2002)

- Giáo trình Môi trường và Con người, Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh-2002

- Hành trình vì sự phát triển bền vững 1972-1992-2002. Nxb Chính trị Quốc gia -2002

- Hàmộimới số 13707 ngày 17/4/2007.

- Triển khai Nghị quyết Đại hội X trong lĩnh vực khoa giáo. Nxb Chính trị quốc gia-2006.